

Báo cáo Tài chính hợp nhất quý II năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		352.714.654.562	244.436.935.723
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	94.063.521.918	131.886.440.246
111	1. Tiền		77.063.521.918	31.386.440.246
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	100.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		177.676.049.786	61.171.250.001
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	16.413.902.243	15.355.473.943
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		154.893.972.013	39.963.289.101
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		7.280.504.041	6.683.586.026
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(912.328.511)	(831.099.069)
140	IV. Hàng tồn kho		74.315.562.478	49.756.862.599
141	1. Hàng tồn kho	5	74.315.562.478	49.756.862.599
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.659.520.380	1.622.382.877
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		371.492.785	501.484.193
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.233.561.399	1.061.654.404
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		54.466.196	59.244.280
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.084.463.095.359	1.069.624.261.304
220	II. Tài sản cố định		884.818.717.657	909.724.456.611
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	883.463.025.230	908.151.638.513
222	- Nguyên giá		1.889.600.839.137	1.832.164.706.683
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.006.137.813.907)	(924.013.068.170)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	1.355.692.427	1.572.818.098
228	- Nguyên giá		4.688.607.500	4.568.107.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.332.915.073)	(2.995.289.402)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		196.997.402.814	152.379.689.611
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	196.997.402.814	152.379.689.611
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	4.847.963.487
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	4.847.963.487
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.646.974.888	2.672.151.595
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.646.974.888	2.672.151.595
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.437.177.749.921	1.314.061.197.027

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		553.484.197.299	396.916.792.979
310	I. Nợ ngắn hạn		194.561.620.176	176.675.944.158
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		29.920.954.291	71.795.087.091
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.896.654.881	8.519.789.058
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	8.264.231.194	4.144.750.706
314	4. Phải trả người lao động		27.383.974.914	20.829.132.792
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.182.286.563	594.004.672
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	10	35.500.767.691	37.585.675.005
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	18.948.653.568	20.608.263.310
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	12	59.004.690.348	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.459.406.726	12.599.241.524
330	II. Nợ dài hạn		358.922.577.123	220.240.848.821
337	1. Phải trả dài hạn khác	10	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	349.399.311.127	210.717.582.825
400	B. NGUỒN VỐN		883.693.552.622	917.144.404.048
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	883.693.552.622	917.144.404.048
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		16.453.500.000	5.484.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		60.523.759.830	60.242.677.776
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.613.789.074	84.008.957.136
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		38.613.789.074	84.008.957.136
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		25.473.684.718	24.779.450.136
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.437.177.749.921	1.314.061.197.027



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

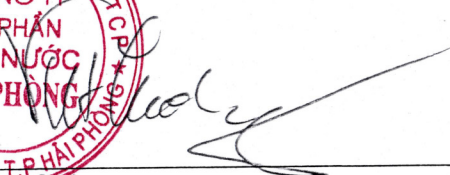
Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

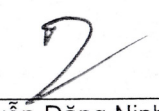
Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2018

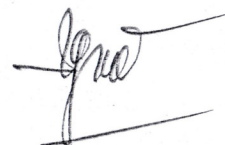
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	231.280.356.097	226.012.982.711	434.682.662.098	416.414.700.073
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		231.280.356.097	226.012.982.711	434.682.662.098	416.414.700.073
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	15	139.168.868.394	136.818.152.130	272.488.443.300	267.248.747.447
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.111.487.703	89.194.830.581	162.194.218.798	149.165.952.626
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	775.973.732	915.815.848	1.435.558.211	1.270.572.170
22	7. Chi phí tài chính	17	5.419.901.621	2.465.248.626	8.607.767.075	4.589.577.743
	8. Lỗ trong công ty Liên kết		-	-	-	(172.672.153)
25	9. Chi phí bán hàng	18	31.453.348.780	33.143.523.825	61.240.856.339	60.930.874.021
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	26.490.426.728	29.890.732.642	48.392.779.813	46.029.368.825
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.523.784.306	24.611.141.336	45.388.373.782	38.714.032.054
31	12. Thu nhập khác	20	2.089.936.315	2.892.619.818	3.225.567.432	3.913.663.526
32	13. Chi phí khác	21	1.723.014.995	3.212.105.198	2.317.016.670	3.444.345.813
40	14. Lợi nhuận khác		366.921.320	(319.485.380)	908.550.762	469.317.713
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.890.705.626	24.291.655.956	46.296.924.544	39.183.349.767
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	5.998.990.438	4.858.331.191	9.280.234.221	7.871.204.384
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		23.891.715.188	19.433.324.765	37.016.690.323	31.312.145.383
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		15.599.299.041	12.688.341.628	24.168.814.057	20.444.221.590
62	20. Lợi nhuận sau thuế của công ty không kiểm soát		8.292.416.147	6.744.983.137	12.847.876.266	10.867.923.793
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		210	171	326	276




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

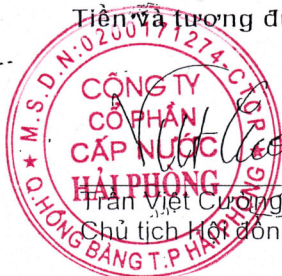

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý II năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 Tháng đầu năm 2018	6 Tháng đầu năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		46.296.924.544	39.183.349.767
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định		83.283.212.794	78.539.803.186
Các khoản dự phòng		(203.158.045)	66.641.564.088
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.687.708.864	12.447.859
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(1.181.445.408)
Chi phí lãi vay		-	4.577.129.884
3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		131.064.688.157	187.772.849.376
Tăng, giảm các khoản phải thu		(218.542.521.441)	3.619.023.864
Tăng, giảm hàng tồn kho		(24.558.699.879)	(8.431.372.401)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		12.607.262.107	(10.905.144.014)
Tăng, giảm chi phí trả trước		155.168.114	1.106.977.511
Tiền lãi vay đã trả		(4.863.225.926)	(4.637.540.252)
Thuế TNDN đã nộp		(4.820.536.072)	(9.836.990.906)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		244.084.387.626	481.917.852
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(44.735.061.245)	(27.677.645.346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		90.391.461.441	131.492.075.684
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác		(132.313.159.628)	(106.273.803.725)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	250.309.092
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.000.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		71.516.662.500	31.169.256.129
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		900.046.283	1.477.451.374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(71.896.450.845)	(98.376.787.130)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay		1.865.000.000	51.132.612.434
4. Tiền trả nợ gốc vay		(10.362.792.152)	(18.134.011.635)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(47.820.188.000)	(57.419.225.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(56.317.980.152)	(24.420.624.268)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(37.822.969.556)	8.694.664.286
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		131.886.440.246	94.898.033.070
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		51.228	18.931.609
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		94.063.521.918	103.611.628.965



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2018

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 742.069.400.000 VND, tương đương 74.206.940 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại

thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.11 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào

giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ phát sinh tại thời điểm hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc theo cam kết) từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thực hiện nghĩa vụ này đồng thời nghĩa vụ này có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Giá trị dự phòng được ghi nhận là những đánh giá đáng tin cậy về nghĩa vụ phải thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán, có tính đến các rủi ro và sự không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ đó.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	42.309.802	9.289.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.021.212.116	31.377.150.506
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	100.500.000.000
	<u>94.063.521.918</u>	<u>131.886.440.246</u>

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải thu tiền nước	14.615.317.885	12.490.192.227
Phải thu lắp đặt máy nước	1.301.529.300	2.687.863.726
Phải thu bán nước tinh khiết	10.544.268	-
Các đối tượng khác	486.510.790	177.417.990
	<u>16.413.902.243</u>	<u>15.355.473.943</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	58.350.119.426	39.305.760.237
Công cụ, dụng cụ	1.137.837.105	655.262.605
Chi phí SXKD dở dang	14.711.617.314	9.728.049.905
Thành phẩm	115.988.633	67.789.852
	<u>74.315.562.478</u>	<u>49.756.862.599</u>

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	473.723.684.432	155.165.298.760	1.182.235.555.870	8.491.401.148	12.548.766.473	1.832.164.706.683
Số tăng trong kỳ	19.301.885.746	6.091.642.608	38.082.813.550	167.890.000	385.169.848	64.029.401.752
- Mua trong kỳ	-	-	-	167.890.000	106.710.250	274.600.250
- Đầu tư XD CB	19.301.885.746	105.340.926	38.082.813.550	-	278.459.598	57.768.499.820
- Tặng khác	-	5.986.301.682	-	-	-	5.986.301.682
Số giảm trong kỳ	822.837.181	-	5.770.432.117	-	-	6.593.269.298
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	966.254.544	-	-	966.254.544
- Giảm khác	822.837.181	-	4.804.177.573	-	-	5.627.014.754
Tại ngày 30/06/2018	492.202.732.997	161.256.941.368	1.214.547.937.303	8.659.291.148	12.933.936.321	1.889.600.839.137
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	235.132.304.481	102.467.767.293	572.163.971.256	6.225.896.900	8.023.128.240	924.013.068.170
Số tăng trong kỳ	18.913.945.675	6.304.493.982	56.702.383.984	387.779.811	636.983.671	82.945.587.123
- Khấu hao trong kỳ	18.913.945.675	6.304.493.982	56.702.383.984	387.779.811	636.983.671	82.945.587.123
Số giảm trong kỳ	-	-	820.841.386	-	-	820.841.386
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	820.841.386	-	-	820.841.386
Tại ngày 30/06/2018	254.046.250.156	108.772.261.275	628.045.513.854	6.613.676.711	8.660.111.911	1.006.137.813.907
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	238.591.379.951	52.697.531.467	610.071.584.614	2.265.504.248	4.525.638.233	908.151.638.513
Tại ngày 30/06/2018	238.156.482.841	52.484.680.093	586.502.423.449	2.045.614.437	4.273.824.410	883.463.025.230

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 30/06/2018 là 4.688.607.500 VND, trong đó giá trị phần mềm tăng trong kỳ kế toán có nguyên giá là 120.500.000 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ này là 337.625.371 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2018 là 3.332.915.073 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	3.043.700.000	3.076.700.000
Xây dựng cơ bản dở dang	178.277.397.176	148.257.925.970
Sửa chữa lớn	15.676.305.638	1.045.063.641
	<u>196.997.402.814</u>	<u>152.379.689.611</u>

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	190.653.841	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.137.817.599	1.252.021.306
Thuế thu nhập cá nhân	128.759.790	51.131.330
Thuế tài nguyên	-	50.642.070
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.145.344.000
Thuế và phí khác	1.806.999.964	1.645.612.000
	<u>8.264.231.194</u>	<u>4.144.750.706</u>

10. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách	15.226.048.678	11.480.757.992
Kinh phí Công đoàn, BHXH, BHYT	288.413.430	153.138.274
Các khoản phải trả khác	19.986.305.583	25.951.778.739
	35.500.767.691	37.585.675.005
b) Dài hạn (*)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

11. Vay

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 2A	6.249.690.309	12.499.380.618
Dự án Minh Đức	147.148.141	294.296.279
Ba Ngân hàng thương mại	12.551.815.118	7.814.586.413
	18.948.653.568	20.608.263.310
b) Vay dài hạn		
Dự án 2A	87.495.664.332	87.495.664.332
Dự án Minh Đức	2.060.073.937	2.060.073.937
Dự án ADB	185.596.923.092	64.730.372.129
Ba Ngân hàng thương mại	74.246.649.766	56.431.472.427
	349.399.311.127	210.717.582.825

12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả - Sửa chữa lớn	54.579.292.697	-
Phải trả - Bảo dưỡng	3.536.829.900	-
Phải trả - Lắp đặt máy nước NĐ117	888.567.751	-
	59.004.690.348	-

13. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND
Tại ngày 01/01/2018	742.069.400.000	559.419.000	5.484.500.000	60.242.677.776	84.008.957.136	24.779.450.136
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	38.613.789.074	3.887.401.249
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	10.969.000.000	(8.487.944.962)	(74.717.596.787)	(2.915.500.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.769.027.016	(8.769.027.016)	-
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(522.333.333)	(277.666.667)
Tại ngày 30/06/2018	742.069.400.000	559.419.000	16.453.500.000	60.523.759.830	38.613.789.074	25.473.684.718

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	742.069.400.000	742.069.400.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.409.100	14.409.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.409.100	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	225.085.049.700	214.435.092.250
Lắp đặt máy nước	3.714.982.319	8.869.108.202
Bán nước tinh khiết	1.596.536.814	1.508.836.984
Lắp đặt máy nước nhanh	883.787.264	864.924.544
Cho thuê tài sản	-	335.020.731
	231.280.356.097	226.012.982.711

15. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND
Kinh doanh nước sạch	133.155.761.628	126.155.332.624
Lắp đặt máy nước	3.559.668.846	7.956.989.718
Bán nước tinh khiết	1.567.502.797	1.518.627.318
Lắp đặt máy nước nhanh	885.935.123	852.181.739
Cho thuê tài sản	-	335.020.731
	139.168.868.394	136.818.152.130

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND
Lãi tiền gửi	775.973.732	915.815.848
	775.973.732	915.815.848

17. Chi phí tài chính

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND
Chi phí lãi vay	5.419.901.621	2.465.248.626
	5.419.901.621	2.465.248.626

18. Chi phí bán hàng

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND
Chi phí nhân viên	22.205.300.498	23.412.769.157
Nguyên liệu	513.871.353	389.397.931
Khấu hao TSCĐ	5.854.860.365	5.780.861.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.318.695.432	1.083.854.550
Chi phí bằng tiền khác	1.560.621.132	2.476.640.478
	31.453.348.780	33.143.523.825

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND
Chi phí nhân viên	13.314.967.578	18.658.147.151
Nguyên liệu	690.167.532	2.879.348.403
Khấu hao TSCĐ	1.390.362.818	1.777.424.794
Chi phí dự phòng	81.229.442	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.256.805.881	2.319.265.255
Chi phí bằng tiền khác	8.756.893.477	4.256.547.039
	26.490.426.728	29.890.732.642

20. Thu nhập khác

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Giám sát hệ thống cấp nước	5.436.364	81.716.718
Thanh lý vật tư	1.586.151.818	-
Cho thuê mặt bằng	272.727.273	-
Thu nhập từ kiểm định nước và đồng hồ	168.889.101	133.920.590
Thu hộ phí DVTN	-	2.011.356.881
Bán thanh lý xe ô tô	-	264.963.637
Bán hồ sơ thầu	5.318.182	29.000.000
Thu nhập khác	51.413.577	371.661.992
	2.089.936.315	2.892.619.818

21. Chi phí khác

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	-	2.446.691.000
Chi phí từ kiểm định nước và đồng hồ	181.147.000	120.189.150
Chi nhượng bán vật tư	210.538.289	-
Thanh lý xe ô tô	-	144.806.630
Trả tiền tháo dỡ đồng hồ cũ, giải phóng mặt bằng	931.854.091	-
Khác	399.475.615	500.418.418
	1.723.014.995	3.212.105.198

22. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.890.705.626	24.291.655.956
Điều chỉnh tăng:	357.251.289	-
- Chi phí không được trừ	357.251.289	-
Điều chỉnh giảm:	253.004.727	-
- Khác	253.004.727	-
Thu nhập chịu thuế	29.994.952.188	24.291.655.956
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.998.990.438	4.858.331.191

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.599.299.041	12.688.341.628
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.599.299.041	12.688.341.628
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	210	171

24. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

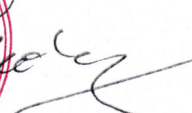
25. Báo cáo bộ phận


Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

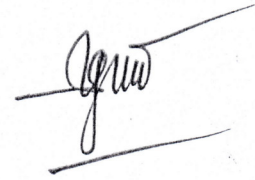
26. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2018.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2018